

UNIT 9: AT HOME AND AWAY

A. VOCABULARY

*** Section A : A holiday in Nha Trang**

1. recent	(adj)	gần đây
=> recently	(adv)	gần đây, mới đây
2. to welcome	(v)	hoan nghênh ; đón chào
=> welcome back		mừng bạn trở về
3. wonderful	(adj)	tuyệt vời
4. friendly	(adj)	thân thiện ; thân mật
5. delicious	(adj)	ngon ; thơm ngon
6. cheap	(adj)	rẻ tiền
7. expensive	(adj)	đắt tiền
8. aquarium	(n)	bể cá ; hồ cá
9. souvenir	(n)	quà lưu niệm
10. gift	(n)	quà tặng
11. tired	(adj)	mệt
12. shark	(n)	cá mập
13. dolphin	(n)	cá heo
14. turtle	(n)	rùa biển
15. type	(n)	loại, chủng loại
16. fish	(n)	cá
17. colorful	(adj)	nhiều màu sắc
18. exit	(n)	lối ra, lối thoát
19. cap	(n)	mũ lưỡi trai
20. poster	(n)	áp phích, tranh khổ lớn
21. crab	(n)	con cua
22. to remember	(v)	nhớ, nhớ lại
23. instead	(adv)	thay thế cho
24. seafood	(n)	hải sản
25. trip	(n)	chuyến đi
26. paddy	(n)	ruộng lúa
27. diary	(n)	nhật ký
28. to rent	(v)	thuê, mượn
29. to keep in touch	(exp)	giữ liên lạc

30. to improve (v) cải thiện, cải tiến

*** Some irregular verbs**

be - was / were	:	là, thì, ở
think - thought	:	nghĩ, cho rằng
see - saw	:	thấy, xem
take - took	:	dẫn, dắt
buy - bought	:	mua
have - had	:	ăn, có
go - went	:	đi
wear - wore	:	mặc, mang, đội
put - put	:	đặt, để
eat - ate	:	ăn
do - did	:	làm
tell - told	:	kể, bảo, nói
know - knew	:	biết
come - came	:	đến
teach - taught	:	dạy
give - gave	:	cho, đưa cho
get - got	:	lấy
bring - brought	:	mang
send - sent	:	gửi
keep - kept	:	giữ

*** Some regular verbs**

to arrive - arrived	/d/	:	đến
to help - helped	/t/	:	giúp đỡ
to remember - remembered	/d/	:	nhớ
to rent - rented	/id/	:	thuê
to return - returned	/d/	:	trở lại
to talk - talked	/t/	:	nói

*** Section B : Neighbors**

1. neighbor	(n)	người láng giềng
2. hair	(n)	tóc
3. hairdresser	(n)	thợ cắt / uốn tóc nữ
4. dress	(n)	áo đầm
5. material	(n)	vải, chất liệu, vật liệu
6. job	(n)	công việc

7. dressmaker	(n)	thợ may quần áo phụ nữ
8. clever	(adj)	khéo léo, tài giỏi
9. woman	(n)	đàn bà, phụ nữ
10. useful	(adj)	có ích, bổ ích
11. hobby	(n)	thú riêng, sở thích
12. to decide	(v)	quyết định
13. sewing machine	(n)	máy may
14. cushion	(n)	tấm đệm, nệm
15. skirt	(n)	váy
16. pretty	(adj)	xinh, xinh xắn
17. to try sth on	(exp)	mặc thử (áo, quần, giày, dép)
18. to fit	(v)	vừa
19. problem	(n)	vấn đề
20. finally	(adv)	cuối cùng

*** Some irregular verbs**

cut - cut	:	cắt
make - made	:	làm
write - wrote	:	viết
read - read	:	đọc
speak - spoke	:	nói

*** Some regular verbs**

to sew - sewed	/d/	:	khâu, may vá
to borrow - borrowed	/d/	:	mượn, vay
to decide - decided	/id/	:	quyết định
to fit - fitted	/id/	:	vừa
to learn - learned	/d/	:	học
to look - looked	/t/	:	nhìn
to watch - watched	/t/	:	nhìn, xem

EXERCISES

I. Em hãy cho 3 dạng thức còn lại của những động từ sau.

Ví dụ:	do	does	doing	did
1. go
2. teach
3. take

- | | | | |
|----------|-------|-------|-------|
| 4. stop | | | |
| 5. have | | | |
| 6. play | | | |
| 7. think | | | |
| 8. study | | | |
| 9. eat | | | |
| 10. lie | | | |

II. Em hãy điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau.

1. Hoa's new skirt was white.....red and yellow flower it.
2. Lien made a cushionher own room.
3. Nam lives a long wayhis grandparents' house.
4. Liz helped me a lot... ..my stamp collection.
5. Did you speak Mr. Robinson.....your vacation Dalat?
6. Lam tired.....the blue shirt but it didn't fit.
7. There is a souvenir shop near the existthe zoo.

III. SUPPLY THE CORRECT TENSE OR FORM OF THE VERBS IN EACH SENTENCE

1. The girls _____ meals now. (cook)
2. We _____ trees in the garden at the moment. (plant)
3. He _____ to music at present. (listen)
4. I _____ some good books yesterday. (buy)
5. He often _____ up early every morning. (get)
6. They _____ to Nha Trang next week. (travel)
7. Would you like _____ to the zoo? (go)
8. They enjoy _____ football for their school team. (play)
9. You shouldn't _____ up late. (stay)
10. My father _____ me a new computer last month.(buy)
11. I _____ there last year. (go)
12. How about _____ to Dong Ba Market? (go)
13. Let's _____ to the bookstore. (go)
14. Don't _____ in class. (talk)
15. Jack was interested in _____ geography books. (read)
16. You must _____ dinner yourself. (cook)
17. I _____ her at the movie theater last night. (meet)
18. My father _____ flowers at the moment. (plant)
19. Did you _____ English last week?(study)
20. They want _____ a new house. (buy)
21. He _____ here three months ago. (leave)
22. They enjoy _____ football for their school team. (play)
23. You shouldn't _____ up late. (stay)
24. My father _____ me a new computer last month. (buy)

25. The boys _____ television at the moment. (watch)
 26. I am interested in _____ picture books. (read)
 27. They _____ their old teacher every month last year. (visit)
 28. Let's _____ for a coffee. (go)
 29. How about _____ basketball? (play)
 30. I _____ my friends to my birthday party next month. (invite)

Tuần 24 (24/2/2020 – 29/2/2020)

UNIT 10: HEALTH AND HYGIENE

A. VOCABULARY

*** Section A : Personal hygiene**

1. health	(n)	sức khỏe
→ healthy	(adj)	khỏe mạnh
2. hygiene	(n)	vệ sinh
3. personal	(adj)	cá nhân, riêng tư
→ personal hygiene		vệ sinh cá nhân
4. to hope	(v)	hy vọng
5. well	(adj)	khỏe mạnh
6. nearly	(adv)	gần như, gần đến
7. harvest	(n)	mùa gặt, vụ thu hoạch
8. helpful	(adj)	giúp ích, có ích
→ to help	(v)	
9. to receive	(v)	nhận
10. morning exercise	(n)	thể dục buổi sáng
→ do / take morning exercise		tập thể dục buổi sáng
11. to take care of oneself		tự chăm sóc
→ I hope <u>you</u> are taking care of <u>yourself</u> .		
→ <u>He</u> should learn how to take care of <u>himself</u> .		
12. busy	(adj)	bận rộn
13. free	(adj)	rảnh rỗi
14. own	(adj)	tự mình
→ I can cook my <u>own</u> meals.		
15. to wash	(v)	giặt, rửa
→ washing	(n)	sự giặt giũ
16. to iron	(v)	là, ủi quần áo

→ ironing	(n)	việc ủi quần áo
17. to stay up	(v)	thức, không đi ngủ
18. probably	(adv)	chắc chắn
19. list	(n)	danh sách
20. to take a shower		tắm vòi sen
21. to put on giày		mặc quần áo, đội mũ, mang
22. to polish	(v)	đánh bóng
23. to change	(v)	thay đổi
→ change	(n)	sự thay đổi
24. pants	(n)	quần rộng
25. to comb	(v)	chải tóc
→ comb	(n)	cái lược
26. glad	(adj)	vui mừng
27. at first		lúc đầu, ban đầu
28. strange	(adj)	lạ, xa lạ, không quen biết
29. to worry	(v)	lo lắng
30. carefully	(adv)	một cách kỹ lưỡng, cẩn thận
→ careful	(adj)	cẩn thận

*** Some irregular verbs**

hear - heard	nghe, nghe thấy
forget - forgot	quên
drink - drank	uống

*** Some regular verbs**

to brush - brushed	/ t /	đánh răng
to change - changed	/ d /	thay đổi
to comb - combed	/ d /	chải tóc
to iron - ironed	/ d /	ủi quần áo
to shower - showered	/ d /	tắm vòi sen
to wash - washed	/ t /	giặt, rửa
to hope - hoped	/ t /	hy vọng
to work - worked	/ t /	làm việc
to receive - received	/ d /	nhận
to like - liked	/ t /	thích
to miss - missed	/ t /	nhớ, bỏ lỡ
to visit - visited	/ id /	thăm, thăm viếng
to love - loved	/ d /	yêu, thương

to want - wanted / id /
to show - showed / d /

muốn
đưa, đưa đi, cho xem

*** Section B : A bad toothache**

1. toothache	(n)	sự đau răng, bệnh đau răng
→ have a toothache		bị đau răng
2. dentist	(n)	nha sĩ
3. appointment	(n)	sự hẹn gặp, cuộc hẹn
4. scared	(adj)	sợ hãi
→ be scared of		
5. drill	(n)	máy khoan
6. to hate	(v)	ghét
7. sound	(n)	âm thanh
8. drill	(n)	máy khoan
9. loud	(adj)	to, âm ỉ, lớn
10. to understand	(v)	hiểu
11. to feel	(v)	cảm thấy
12. to fill	(v)	trám (răng), lấp chỗ trống
13. cavity	(n)	lỗ răng sâu
14. kind	(adj)	tử tế, tốt bụng
15. to stop	(v)	ngừng, không tiếp tục
16. to hurt	(v)	làm đau, cảm thấy đau
17. afterwards	(adv)	sau, về sau
18. to fix	(v)	chữa, sửa chữa
19. right	(adj)	đúng
20. wrong	(adj)	sai
21. luck	(n)	sự may mắn
→ lucky	(adj)	may mắn
→ luckily	(adv)	một cách may mắn
Good luck to you		Chúc bạn may mắn
22. What is wrong with you ? = What is the matter with you ?		
23. surgery	(n)	phòng khám bệnh, phòng phẫu thuật
24. to check	(v)	kiểm tra
25. to smile at somebody	(v)	mỉm cười với ai
26. serious	(adj)	ng nghiêm trọng
27. important	(adj)	quan trọng
28. clean	(adj)	sạch
29. nervous	(adj)	căng thẳng, bị kích thích
30. to explain	(v)	giải thích

31. regularly	(adv)	1 cách đều đặn, thường xuyên
32. toothbrush	(n)	bàn chải đánh răng
33. sensible	(adj)	biết phải trái, biết điều
34. several times		nhiều lần
35. to touch	(v)	sờ, chạm vào
36. unhealthy food		thức ăn không bổ dưỡng
37. to neglect	(v)	xao lãng, không chú ý tới, bỏ bê
38. pain	(n)	sự đau đớn
→ painful	(adj)	đau đớn
39. tidy	(adj)	gọn gàng sạch sẽ

*** Some irregular verbs**

understand	- understood	hiểu
feel	- felt	cảm thấy
sit	- sat	ngồi
hurt	- hurt	làm đau, cảm thấy đau

*** Some regular verbs**

to hate	- hated	/ id /	ghét
to fill	- filled	/ d /	trám (răng)
to stop	- stopped	/ t /	ngừng, không tiếp tục
to fix	- fixed	/ t /	sửa chữa
to check	- checked	/ t /	kiểm tra
to smile	- smiled	/ d /	mỉm cười
to finish	- finished	/ t /	kết thúc, hoàn thành
to brush	- brushed	/ t /	chải răng
to try	- tried	/ d /	cố gắng
to explain	- explained	/ d /	giải thích
to use	- used	/ t /	dùng, sử dụng
to touch	- touched	/ t /	sờ
to neglect	- neglected	/ id /	xao lãng

EXERCISES

I. Prepositions:

1. What do you want the post office?
2. The stamps your letter cost 9,500 dong
3. How do you get there your house?
4. How often do you write each other?

5. My parents took me see cham temples.
6. Were you tired the trip?
7. I bought a lot of different things my friends ... America.
8. Liz returned Ha noi.
9. I talked Liz her vacation Nha trang.
10. There was a souvenir shop near the exit the aquarium.
11. It has a picture a dolphin It.
12. She put the poster the wall home.
13. Who went to the aquarium Liz?
14. What did they buy the souvenir shop?
15. After their visit the aquarium, she went out lunch
16. They stopped at the restaurant a short time.
17. They saw many types fish.
18. Liz and her parents arrivedHa noi this yearThe usa.
19. He rented an apartment next door mine.
20. Liz's my age.
21. The robinsons moved a new apartment.
22. Their new apartment isthe other sideHa noi.
23. It won't be difficult *to* keep touch.
24. Sometimes i talked English and sometimes Vietnamese.
25. Liz helps me My stamp collection.
26. Mr. Robinson came Vietnam vacation.
27. Mr. Robinson came Vietnam work.
28. My neighbor made the dress me.
29. She wrote lots you.
30. She wrote you.
31. I would like five local stamps and two stamps America
32. Candy is bad you.
33. Are you scared Seeing the dentist?
34. She finishes Less than 10 minutes.
35. She smiles Minh happily.
36. The doctor will see you A few minutes.
37. What did the doctor say Lan's problem?
38. You were absent School last semester.
39. Is there a cure The common cold?
40. It's not very far Here.
41. Take the second streetthe left/ right.
42. Could you show me the way The supermarket, please?
43. I have a new a skirt. I try it
44. Dr lai fills the cavity Minh's tooth
45. Would you get The scales, please?
46. The drugstore, there are usually shelvesCold cures.
47. Did your mother write a sick note You.
48. I have this note The doctor.

49. I received a letter Your aunt last week.
50. Your cold will last A few days.
51. Every year millions People catch a cold.
52. We hope to visit you The harvest.
53. You should get Ealy and never stay Late.
54. We are working
55. My mother takes care the family.
56. She smiled the child and said "Hello"
57. She is always worried her children.
58. Milk is good your health.
59. Most children are scared seeing the dentist.
60. The dentist looked my teeth.
61. Mr. Thanh has an appointment 4 o'clock this afternoon.
62. Yesterday the dentist filled a cavity my tooth.
63. What's wrong Sue?
64. Mrs. Quyen is a very kind doctor. She looks sick people very carefully.

II/ Supply the correct form of verb in bracket.

1. She never (stay)up late at night.
2. My brother (work)in Ha Noi at present.
3. Whyyou (leave)the party early last night.
4. Minh (go)to the dentist tomorrow morning.
5. Nam (brush)his teeth every day, but last night he (forget)to brush them.
6. I'm scared of (hear)the ghost stories.
7. Remember (brush)your teeth after meals.
8. Did you remember (book)the seats?
9. Yesterday, she (have)lunch with her family in a restaurant.
10. Yesterday (be)Sunday, he (get)up at six.
11. Mozartthe piano when he.....three.(play/be)
12. Minh.....to the dentist tomorrow morning.(go)
13. He.....his teeth every night, but last night I.....to brush them.(forget)
14. Hoa never.....up late at night.(stay)
15. Hethe party early last night.(leave)
16. My brothers.....flowers in the garden at the moment.(plant)
17. You should.....to bed early.(go)
18. I hope you.....better soon.(feel)
19. Heto the party 2 days ago.(come)
20. We.....French in 2002.(study)
21. Therenobody there when Iyesterday.(be/arrive)
22. Her classmates.....sick yesterday.(not be)
23. Doris.....Tom last week.(meet)
- 24.....youa test next Monday?(have)
25. Hoa's sister.....a common cold 2 weeks ago.(catch)

26. Remember.....your mom with the house work at home.(help)
27. Your tooth stopped.....afterwards.(hurt)
28. He told me.....about my cavity.(not worry)
29. Would you.....on the scales?(get)
30. Are you interested in.....with your friends in your free time?(chat)
31. Tuan.....English every day.(learn)
32. Mary.....a piano at present.(not play)
- 33.....you.....the movie on TV last night?(see)
34. No. Ia headache yesterday and I.....to bed early.(have/go)
35. I.....38 kilos last year, but this year I.....43 kilos.(be/be)
36. We decided.....camping in Dong Nai.(go)
37. Be quiet! The teacher.....at you.(look)
38. What about.....to Cat Ba Island by boat?(travel)
39. I.....a lot of fruit and vegetables yesterday.(eat)
40. I need.....your temperature.(take)
41. The doctoryou in a few minutes.(see)
42. The doctor.....she had a virus.(say)
43. Yesterday, Hoain her medical record andit to the nurse.(fill/give)
44. Sometimes I forget.....my teeth.(brush)

Mọi thắc mắc Phụ huynh và học sinh có thể liên hệ: Cô Ngân (SĐT : 0908785954)

Chúc các em học sinh ôn tập thật tốt !!!